

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ THỌ**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 115 /QĐ-UBND

Phú Thọ, ngày 17 tháng 01 năm 2018.

CÔNG VĂN BẢN
Số: 607
Ngày 21 tháng 3 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

V/v công bố, công khai số liệu dự toán ngân sách tỉnh Phú Thọ năm 2018

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với ngân sách các cấp;

Căn cứ Nghị quyết số 06/NQ-HĐND ngày 14/12/2017 của HĐND tỉnh Phú Thọ về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; dự toán thu, chi ngân sách địa phương; phương án phân bổ ngân sách cấp tỉnh năm 2018;

Theo đề nghị của Sở Tài chính,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố, công khai số liệu dự toán ngân sách tỉnh Phú Thọ năm 2018, chi tiết tại các biểu đính kèm.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính; Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đoàn thể; Chủ tịch UBND các huyện, thành, thị và các đơn vị có liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Bộ Tài chính (báo cáo);
- Bộ Tư pháp;
- TT: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Công báo (2b);
- Website Chính phủ;
- CVP, PVPTH;
- Lưu VT, KTTH2

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Bùi Minh Châu



ĐÁNH GIÁ CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2017(Kèm theo Quyết định số 115 /QĐ-UBND ngày 17 / 01 /2018 của UBND tỉnh Phú Thọ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2017	Ước thực hiện năm 2017	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	10.543.766	12.764.950	2.221.184	121,1
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	4.024.900	4.533.059	508.159	112,6
1	Thu NSDP hưởng 100%	931.000	931.000	-	100,0
2	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	3.093.900	3.602.059	508.159	116,4
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	6.518.866	7.017.991	499.125	107,7
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	4.973.822	4.973.822	-	100,0
2	Thu bổ sung có mục tiêu	1.545.044	2.044.169	499.125	132,3
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	-	-	-	-
IV	Thu kết dư	-	7.100	7.100	
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	-	1.206.800	1.206.800	
B	TỔNG CHI NSDP	10.201.876	12.422.910	2.221.034	121,8
I	Tổng chi cân đối NSDP	8.672.338	9.794.161	1.121.823	112,9
1	Chi đầu tư phát triển	536.930	936.930	400.000	174,5
2	Chi thường xuyên	7.954.238	8.856.031	901.793	111,3
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	-	-	-	-
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.200	1.200	-	100,0
5	Dự phòng ngân sách	179.970		(179.970)	-
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	-	-	-	-
II	Chi các chương trình mục tiêu	1.529.538	1.261.445	(268.093)	82,5
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau	-	1.367.304	1.367.304	
C	BỘI THU NSDP	341.890	341.890	-	100,0
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP	356.950	356.950	-	100,0
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	15.060	15.060	-	100,0
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh	341.890	341.890	-	100,0
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP	15.060	15.060	-	100,0
I	Vay để bù đắp bội chi			-	
II	Vay để trả nợ gốc	15.060	15.060	-	100,0

ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**THEO LĨNH VỰC NĂM 2017**(Kèm theo Quyết định số *115* /QĐ-UBND ngày *17* / *01* /2018 của UBND tỉnh Phú Thọ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2017		Ước thực hiện năm 2017		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
	TỔNG THU NSNN	4.896.000	4.024.900	5.443.200	4.533.059	111	113
I	Thu nội địa	4.686.000	4.024.900	5.233.200	4.533.059	112	113
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	519.200	519.200	520.000	520.000	100	100
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	489.700	489.700	540.000	540.000	110	110
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	209.300	209.300	210.000	210.000	100	100
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	1.407.000	1.407.000	1.300.000	1.300.000	92	92
5	Thuế thu nhập cá nhân	180.000	180.000	180.000	180.000	100	100
6	Thuế bảo vệ môi trường	920.000	342.200	950.000	353.359	103	103
7	Lệ phí trước bạ	290.000	290.000	270.000	270.000	93	93
8	Thu phí, lệ phí	110.000	110.000	110.000	110.000	100	100
9	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	3.000	3.000	6.000	6.000	200	200
10	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	85.000	85.000	250.000	250.000	294	294
11	Thu tiền sử dụng đất	300.000	300.000	700.000	700.000	233	233
12	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước			200	200		
13	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	21.000	21.000	21.000	21.000	100	100
14	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	20.000	16.500	20.000	16.500	100	100
15	Thu khác ngân sách	110.800	31.000	135.000	35.000	122	113
16	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	21.000	21.000	21.000	21.000	100	100
II	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	210.000	-	210.000	-	100	

**ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG
THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2017**

(Kèm theo Quyết định số 115 /QĐ-UBND ngày 17 /01 /2018 của UBND tỉnh Phú Thọ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2017	Ước thực hiện năm 2017	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSDP	10.543.766	12.764.800	2.221.034	121,1
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	8.672.338	10.136.051	1.463.713	116,9
I	Chi đầu tư phát triển	536.930	1.278.820	741.890	238,2
1	Chi đầu tư cho các dự án			-	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng			-	
3	Chi đầu tư phát triển khác			-	
II	Chi thường xuyên	7.954.238	8.856.031	901.793	111,3
	<i>Trong đó:</i>			-	
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	3.631.079	3.777.225	146.146	104,0
2	Chi khoa học và công nghệ	31.630	32.103	473	101,5
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	-		-	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.200	1.200	-	100,0
V	Dự phòng ngân sách	179.970			-
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	-		-	
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	1.529.538	1.261.445	(268.093)	82,5
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia				
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ				
C	BỘI THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	341.890		(341.890)	-
D	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-	1.367.304	1.367.304	

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2018

(Kèm theo Quyết định số 115 /QĐ-UBND ngày 17 / 01 /2018 của UBND tỉnh Phú Thọ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2017	Ước thực hiện năm 2017	Dự toán năm 2018	So sánh ⁽¹⁾	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4	5
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	10.543.766	12.764.950	11.920.760	(844.190)	93,4
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	4.024.900	4.533.059	4.788.110	255.051	105,6
1	Thu NSDP hưởng 100%	931.000	931.000	1.316.310	385.310	141,4
2	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	3.093.900	3.602.059	3.471.800	(130.259)	96,4
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	6.518.866	7.017.991	7.132.650	114.659	101,6
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	4.973.822	4.973.822	4.973.822	-	100,0
2	Thu bổ sung có mục tiêu	1.545.044	2.044.169	2.158.828	114.659	105,6
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	-				
IV	Thu kết dư	-	7.100		(7.100)	0,0
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	-	1.206.800		(1.206.800)	0,0
B	TỔNG CHI NSDP	10.201.876	12.422.910	11.920.760	1.718.884	116,8
I	Tổng chi cân đối NSDP	8.672.338	9.794.161	9.996.287	1.323.949	115,3
1	Chi đầu tư phát triển	536.930	936.930	1.240.450	703.520	231,0
2	Chi thường xuyên	7.954.238	8.856.031	8.512.150	557.912	107,0
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	-		4.300	4.300	
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.200	1.200	1.200	-	100,0
5	Dự phòng ngân sách	179.970		195.240	15.270	108,5
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	-		42.947	42.947	
II	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu để thực hiện các chế độ, chính sách theo quy định (Vốn sự nghiệp) và 02 chương trình MTQG, các CTMT, nhiệm vụ khác (Vốn đầu tư)	1.529.538	1.261.445	1.924.473	394.935	125,8
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau	-	1.367.304		-	
C	BỘI THU NSDP	341.890	341.890			
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP	356.950	356.950			
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	15.060	15.060			
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh	341.890	341.890			
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP	15.060	15.060			
I	Vay để bù đắp bội chi					
II	Vay để trả nợ gốc	15.060	15.060			

Ghi chú: (1) Đối với các chỉ tiêu thu NSDP, so sánh dự toán năm kế hoạch với ước thực hiện năm hiện hành. Đối với các chỉ tiêu chi NSDP, so sánh dự toán năm kế hoạch với dự toán năm hiện hành.

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2018
(Kèm theo Quyết định số 115 /QĐ-UBND ngày 17 / 01 /2018 của UBND tỉnh Phú Thọ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2017		Dự toán năm 2018		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN 5=3/1	Thu NSDP 6=4/2
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG THU NSNN	5.443.200	4.533.059	6.025.000	4.788.110	110,7	105,6
I	Thu nội địa	5.233.200	4.533.059	5.800.000	4.788.110	110,8	105,6
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	520.000	520.000	609.000	609.000	117,1	117,1
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	540.000	540.000	635.000	635.000	117,6	117,6
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	210.000	210.000	205.000	205.000	97,6	97,6
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	1.300.000	1.300.000	1.360.000	1.360.000	104,6	104,6
5	Thuế thu nhập cá nhân	180.000	180.000	225.000	225.000	125,0	125,0
6	Thuế bảo vệ môi trường	950.000	353.359	1.400.000	520.800	147,4	147,4
7	Lệ phí trước bạ	270.000	270.000	305.000	305.000	113,0	113,0
8	Thu phí, lệ phí	110.000	110.000	120.000	99.000	109,1	90,0
9	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	6.000	6.000	4.000	4.000	66,7	66,7
10	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	250.000	250.000	120.000	120.000	48,0	48,0
11	Thu tiền sử dụng đất	700.000	700.000	600.000	600.000	85,7	85,7
12	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	200	200			-	-
13	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	21.000	21.000	22.000	22.000	104,8	104,8
14	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	20.000	16.500	23.000	18.310	115,0	111,0
15	Thu khác ngân sách	135.000	35.000	149.700	42.700	110,9	122,0
16	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	21.000	21.000	22.300	22.300	106,2	106,2
II	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	210.000	-	225.000		107,1	

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2018(Kèm theo Quyết định số *115* /QĐ-UBND ngày *17* / *01* /2018 của UBND tỉnh Phú Thọ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2017	Dự toán năm 2018	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSDP	10.543.766	11.920.760	1.376.994	113,1
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	8.672.338	9.996.287	1.323.949	115,3
I	Chi đầu tư phát triển	536.930	1.240.450	703.520	231,0
1	Chi đầu tư cho các dự án				
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng				
3	Chi đầu tư phát triển khác				
II	Chi thường xuyên	7.954.238	8.512.150	557.912	107,0
	<i>Trong đó:</i>				
1	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>	<i>3.631.079</i>	<i>3.823.260</i>	<i>192.181</i>	<i>105,3</i>
2	<i>Chi khoa học và công nghệ</i>	<i>31.630</i>	<i>35.461</i>	<i>3.831</i>	<i>112,1</i>
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	-	4.300	4.300	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.200	1.200	-	100,0
V	Dự phòng ngân sách	179.970	195.240	15.270	108,5
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	-	42.947	42.947	
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	1.529.538	1.924.473	394.935	125,8
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	387.514	403.728	16.214	104,2
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.142.024	1.520.745	378.721	133,2
C	BỘI THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	341.890	-	(341.890)	
D	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-		-	-

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2018(Kèm theo Quyết định số 115 /QĐ-UBND ngày 17/01/2018 của UBND tỉnh Phú Thọ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2017	Ước thực hiện năm 2017	Dự toán năm 2018	So sánh DT	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	4	5=4-1	6=4/1
TỔNG CHI NSDP		10.543.766	12.764.800	11.920.760	1.334.047	113,1
A	Chi cân đối NSDP	8.672.338	9.794.161	9.996.287	1.281.002	115,3
I	Chi đầu tư phát triển	536.930	936.930	1.240.450	703.520	231,0
1	Chi xây dựng cơ bản tập trung	225.930	225.930	578.450	352.520	256,0
2	Trả nợ hợp đồng BT cầu Đồng Quang			50.000	50.000	
3	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	290.000	690.000	590.000	300.000	203,4
4	Chi từ nguồn thu xổ số kiến thiết	21.000	21.000	22.000	1.000	104,8
II	Chi thường xuyên	7.954.238	8.856.031	8.512.150	557.912	107,0
1	Chi sự nghiệp kinh tế	1.115.009	1.547.554	1.158.077	43.068	103,9
2	Chi sự nghiệp văn hóa	5.069.270	5.486.588	5.325.192	255.922	105,0
	- Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo và dạy nghề	3.631.079	3.777.225	3.823.260	192.181	105,3
	+ Chi sự nghiệp giáo dục	3.315.694	3.444.830	3.466.995	151.301	104,6
	+ Chi sự nghiệp đào tạo và dạy nghề	315.385	332.395	356.265	40.880	113,0
	- Chi sự nghiệp y tế	757.257	783.871	721.846	(35.411)	95,3
	- Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ	31.630	32.103	35.461	3.831	112,1
	- Chi sự nghiệp văn hóa - thông tin	163.767	169.934	166.825	3.058	101,9
	- Chi sự nghiệp thể dục - thể thao	37.285	37.643	32.673	(4.612)	87,6
	- Chi sự nghiệp phát thanh - truyền hình	28.209	28.630	33.166	4.957	117,6
	- Chi đảm bảo xã hội	420.043	657.183	511.961	91.918	121,9
3	Chi Quản lý hành chính	1.631.320	1.682.310	1.784.189	152.869	109,4
4	Chi an ninh - quốc phòng địa phương	110.553	111.304	117.549	6.996	106,3
5	Chi khác ngân sách	20.086	20.222	20.086	-	100,0
6	Kinh phí thực hiện các chế độ, chính sách khác theo quy định	8.000	8.054	107.057		
-	Kinh phí thực hiện các chế độ, chính sách vùng đặc biệt khó khăn theo Văn bản số 12883/BTC-NSNN ngày 26/9/2017 của Bộ Tài chính và các chính sách, chế độ khác của địa phương			99.057	99.057	
-	Các nhiệm vụ khác của ngân sách địa phương	8.000	8.054	8.000	-	100,0
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay			4.300	4.300	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.200	1.200	1.200	-	100,0
V	Chi dự phòng ngân sách	179.970		195.240	15.270	108,5
VI	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương			42.947		
B	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu NSTW cho NSDP	1.529.538	1.261.445	1.924.473	394.935	125,8
C	Chi từ nguồn kết dư và chuyển nguồn năm 2017 sang 2018		1.367.304		-	
D	Bội thu ngân sách địa phương	341.890	341.890		(341.890)	-
E	Tổng số vay trong năm				-	
	Vay để trả nợ gốc				-	

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH NĂM 2018

(Kèm theo Quyết định số 115 /QĐ-UBND ngày 17 / 04 /2018 của UBND tỉnh Phú Thọ)

Đơn vị tính: Triệu đồng.

S T T	NỘI DUNG	Dự toán năm 2018
A	<u>Ngân sách cấp tỉnh</u>	
I	Nguồn thu ngân sách cấp tỉnh	10.505.490
1	Thu ngân sách cấp tỉnh hưởng theo phân cấp	3.372.840
-	Các khoản thu ngân sách cấp tỉnh hưởng 100%	1.991.800
-	Các khoản thu phân chia phần ngân sách tỉnh hưởng theo tỷ lệ phần trăm (%)	1.381.040
2	Bổ sung từ ngân sách Trung ương	7.132.650
-	Thu từ nguồn bổ sung cân đối NSDP	4.973.822
-	Thu từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ NSTW	2.158.828
-	Nguồn thực hiện cải cách tiền lương và các chính sách khác theo quy định	-
II	Chi ngân sách cấp tỉnh	10.505.490
1	Chi cân đối ngân sách cấp tỉnh	4.540.343
2	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương	1.924.473
3	Bội thu ngân sách địa phương	
4	Chi bổ sung cho ngân sách cấp huyện	4.040.674
B	<u>Ngân sách huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh</u> (bao gồm NS cấp huyện và NS xã, phường thị trấn)	
I	Nguồn thu ngân sách huyện (bao gồm cả NS xã, phường, thị trấn)	5.455.944
1	Thu ngân sách hưởng theo phân cấp	1.415.270
-	Các khoản thu ngân sách huyện hưởng 100%	327.300
-	Các khoản thu phân chia NS huyện hưởng theo tỷ lệ phần trăm (%)	1.087.970
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	4.040.674
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	4.040.674
-	Nguồn thực hiện cải cách tiền lương theo quy định	
II	Chi ngân sách huyện (bao gồm NS cấp huyện và NS xã, phường thị trấn)	5.455.944

(Kèm theo Quyết định số **115** /QĐ-UBND ngày **17** /**01**/2018 của UBND tỉnh Phú Thọ,

Tổng	Việt
cộng	Tri

STT	Nội dung	Tổng cộng	Việt Trì	Phủ Thọ	Phủ Ninh	Lâm Thao	Tam Nông	Thanh Thủy	Đoan Hùng	Thanh Ba	Hạ Hoà	Cẩm Khê	Yên Lập	Thanh Sơn	Tân Sơn
A	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN	1.809.600	780.300	135.400	108.500	132.850	69.350	93.910	87.320	89.900	69.160	56.210	74.000	85.400	27.300
1	Thu từ các doanh nghiệp Trung ương	6.000	500	800	700			500		3.500					
2	Thu từ các doanh nghiệp địa phương và doanh nghiệp có phần hoá có vốn nhà nước	4.200	1.500	400	100	100			100	2.000					
3	Thu từ khu vực CTN ngoài QĐ	604.000	227.500	39.500	38.000	39.000	24.000	45.000	44.000	26.500	30.000	14.000	33.000	35.000	8.500
-	Thu từ các DN ngoài QĐ	551.900	206.000	35.700	34.000	36.200	22.300	43.000	40.300	24.500	26.600	11.800	31.200	32.500	7.800
-	Thu từ các hộ KD cá thể	52.100	21.500	3.800	4.000	2.800	1.700	2.000	3.700	2.000	3.400	2.200	1.800	2.500	700
4	Thuế thu nhập cá nhân	82.000	37.000	6.300	5.500	5.300	3.200	3.200	3.800	3.450	3.450	3.200	2.100	4.000	1.500
5	Thu tiền sử dụng đất	500.000	250.000	55.000	20.000	40.000	20.000	20.000	11.000	17.000	13.000	13.000	14.000	20.000	7.000
6	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	4.000	3.000	200	200	450	50	10	20	50	10	10			
-	Khu vực DNTU, DNDP, DNEBTN	1.075	600	30	160	250	10		10	15					
-	Doanh nghiệp ngoài quốc doanh														
-	Hộ gia đình, cá nhân	1.711	1.400	100	30	100	30	5	5	30	6	5			
-		1.214	1.000	70	10	100	10	5	5	5	4	5			
7	Tiền thuê đất	120.000	76.000	2.800	13.500	14.500	1.700	2.500	1.600	3.600	400	1.300	800	1.000	300
-	Khu vực DNTU, DNDP, DNEBTN	58.500	28.000	800	11.500	12.500	300	600	1.200	2.500	200	200	100	500	100
-	Doanh nghiệp ngoài quốc doanh	61.500	48.000	2.000	2.000	2.000	1.400	1.900	400	1.100	200	1.100	700	500	200
-	Hộ gia đình, cá nhân														
8	Lệ phí trước bạ	305.000	141.300	17.700	19.100	19.100	11.000	12.200	15.000	14.800	12.000	16.000	8.200	13.500	5.100
9	Thu phí và lệ phí	77.300	19.000	6.200	5.200	5.200	2.700	4.400	3.500	11.000	4.200	2.500	6.600	5.500	1.300
-	Phí bảo vệ MT khai thác khoáng sản	27.000	1.600	2.500	1.500	1.500	500	1.800	500	8.000	800	1.200	4.200	2.500	400
-	Phí, lệ phí còn lại (đã bao gồm lệ phí môn bài)	50.300	17.400	3.700	3.700	3.700	2.200	2.600	3.000	3.000	3.400	1.300	2.400	3.000	900
-	Trong đó: Phí nước thải sinh hoạt do Công ty Cổ phần cấp nước Phú Thọ tổ chức thu	6.000	3.600	600	500	600		300		200		200			
10	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	19.800	1.500	400	1.000	1.000	500	1.100	1.500	4.000	500	400	5.500	2.000	400
-	Do Trung ương cấp giấy phép	3.500	-							3.500					
-	Do UBND tỉnh cấp giấy phép	16.300	1.500	400	1.000	1.000	500	1.100	1.500	500	500	400	5.500	2.000	400
11	Thu quỹ đất công ích, hoa lợi công sản và thu khác tại xã	22.300	3.000	700	1.500	3.000	2.900	2.300	1.500	1.000	2.500	2.300	1.000	400	200
12	Thu khác ngân sách	65.000	20.000	5.400	3.700	5.200	3.300	2.700	5.300	3.000	3.100	3.500	2.800	4.000	3.000
-	Thu xử phạt VPHC trong lĩnh vực giao thông do lực lượng thuộc cơ quan Trung ương thu	46.000	15.000	4.500	2.500	3.000	2.300	1.700	3.500	1.800	2.300	2.300	2.300	2.800	2.000
-	Thu khác còn lại (đã bao gồm thu xử phạt VPHC trong lĩnh vực giao thông do lực lượng thuộc địa phương thu)	19.000	5.000	900	1.200	2.200	1.000	1.000	1.800	1.200	800	1.200	500	1.200	1.000
B	THU ĐIỀU TIẾT NGÂN SÁCH HUYỆN, THÀNH, THỊ ĐƯỢC HƯỞNG (Đã bao gồm ngân sách cấp xã)	1.415.270	710.000	84.730	81.525	91.750	48.675	61.778	59.708	56.770	50.347	42.838	49.510	58.700	18.940
1	Thu điều tiết từ các khoản thu trên địa bàn:	1.159.470	476.700	84.730	68.525	84.750	48.675	61.778	58.458	56.770	49.097	42.838	49.510	58.700	18.940
2	Thu điều tiết từ các khoản do Cục Thuế tỉnh quản lý thu:	255.800	233.300	-	13.000	7.000	-	-	1.250	-	1.250	-	-	-	-
-	Thu từ khu vực CTN ngoài quốc doanh (Thu từ các DN ngoài quốc doanh)	235.800	213.300	-	13.000	7.000	-	-	1.250	-	1.250	-	-	-	-
-	Thu tiền sử dụng đất	20.000	20.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-



SỐ BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ, THỊ XÃ NĂM 2018

(Kèm theo Quyết định số *115* /QĐ-UBND ngày *17* /01/2018 của UBND tỉnh Phú Thọ)

Đơn vị tính: Triệu đồng.

STT	Huyện, thành, thị	Tổng thu NSNN trên địa bàn theo phân cấp	Thu NS huyện được hưởng theo phân cấp	Dự toán chi ngân sách huyện	Số bổ sung từ NS cấp tỉnh cho NS huyện
1	Việt Trì	780.300	710.000	803.122	93.122
2	Phú Thọ	135.400	84.730	267.587	182.857
3	Phù Ninh	108.500	81.525	341.352	259.827
4	Lâm Thao	132.850	91.750	319.761	228.011
5	Tam Nông	69.350	48.675	334.340	285.665
6	Thanh Thủy	93.910	61.778	308.415	246.637
7	Đoan Hùng	87.320	59.708	436.974	377.266
8	Thanh Ba	89.900	56.770	435.326	378.556
9	Hạ Hòa	69.160	50.347	452.257	401.910
10	Cẩm Khê	56.210	42.838	488.768	445.931
11	Yên Lập	74.000	49.510	353.153	303.643
12	Thanh Sơn	85.400	58.700	540.177	481.477
13	Tân Sơn	27.300	18.940	374.712	355.772
Cộng		1.809.600	1.415.270	5.455.944	4.040.674



BỘI CHI VÀ PHƯƠNG ÁN VAY - TRẢ NỢ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2018

(Kèm theo Quyết định số 115/QĐ-UBND ngày 17/01/2018 của UBND tỉnh Phú Thọ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2017	Dự toán năm 2018	So sánh
A	B	1	2	3=2-1
A	THU NSDP	10.543.766	9.996.287	(547.479)
B	CHI CÂN ĐỐI NSDP	10.201.876	9.996.287	(205.589)
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP	341.890		(341.890)
D	HẠN MỨC DƯ NỢ VAY TỐI ĐA CỦA NSDP THEO QUY ĐỊNH	805.000	957.600	152.600
E	KẾ HOẠCH VAY, TRẢ NỢ GỐC			-
I	Tổng dư nợ đầu năm	1.191.070	805.217	(385.853)
	<i>Tỷ lệ mức dư nợ đầu kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)</i>		84	84
1	Trái phiếu chính quyền địa phương		-	-
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	420.570	347.717	(72.853)
3	Vay trong nước khác	770.500	457.500	(313.000)
II	Trả nợ gốc vay trong năm	396.455	278.339	(118.116)
1	Theo nguồn vốn vay	396.455	278.339	(118.116)
-	Trái phiếu chính quyền địa phương			-
-	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	83.455	28.839	(54.616)
-	Vốn khác	313.000	249.500	(63.500)
2	Theo nguồn trả nợ	396.455	278.339	(118.116)
-	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	54.565	28.839	(25.726)
-	Bội thu NSDP	341.890	249.500	(92.390)
-	Tăng thu, tiết kiệm chi			-
-	Kết dư ngân sách cấp tỉnh			-
III	Tổng mức vay trong năm	10.602	224.827	214.225
1	Theo mục đích vay	10.602	224.827	214.225
-	Vay để bù đắp bội chi			-
-	Vay để trả nợ gốc	10.602	224.827	214.225
2	Theo nguồn vay	10.602	224.827	214.225
-	Trái phiếu chính quyền địa phương			-
-	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	10.602	40.227	29.625
-	Vốn trong nước khác		184.600	184.600
IV	Tổng dư nợ cuối năm	805.217	567.105	(238.112)
	<i>Tỷ lệ mức dư nợ cuối kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)</i>		94	94
1	Trái phiếu chính quyền địa phương			-
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	347.717	359.105	11.388
3	Vốn khác	457.500	208.000	(249.500)
G	TRẢ NỢ LÃI, PHÍ	5.100	4.273	(827)

